

PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN DẠY NGHỀ TRÊN CƠ SỞ TIÊU CHUẨN NGHỀ NGHIỆP NHÀ GIÁO

PGS.TS. NGUYỄN ĐỨC TRÍ
Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

Nhà giáo và đội ngũ nhà giáo (ĐNNG) có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp giáo dục (GD), là nhân tố quyết định chất lượng và hiệu quả GD. Cùng với việc phát triển quy mô GD, ĐNNG ngày càng đóng đảo hơn và đã trở thành một tầng lớp lao động trí óc chiếm một tỉ lệ đáng kể trong lực lượng lao động xã hội, tác động và góp phần hết sức quan trọng vào sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

Tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chinh phục mục tiêu “Việt Nam về cơ bản trở thành nước công nghiệp” vào cuối thập niên thứ hai của thế kỷ XXI phải dựa vào “nội lực” chủ yếu, đó là nguồn nhân lực (NNL). GD là con đường cơ bản, có tính chất quyết định đối với phát triển NNL. Chỉ thị 40-CT/TW ngày 15/6/2004 của BCH TW Đảng đã nêu rõ: *phát triển ĐNNG, cùng với phát triển đội ngũ cán bộ quản lý GD là vấn đề “mang tính chiến lược, có vai trò quyết định đến sự nghiệp phát triển GD”*.^[1] Việc phát triển ĐNNG trên cơ sở tiêu chuẩn nghề nghiệp nhà giáo là một trong những những vấn đề đã và đang được đặc biệt quan tâm hiện nay. Bài viết này trình bày một số khía cạnh quan trọng liên quan đến việc phát triển đội ngũ giáo viên dạy nghề (GVDN):

1. Quan điểm phát triển đội ngũ GVDN

Phát triển ĐNNG nói chung, đội ngũ GVDN nói riêng, trước hết và trên hết phải là nhiệm vụ tối quan trọng của các nhà quản lý GD, các cấp quản lý GD từ trung ương đến địa phương và từng cơ sở GD. đương nhiên, đó cũng là nhiệm vụ của chính từng nhà giáo và ĐNNG.

Phát triển ĐNNG cần phải được nhìn nhận và thực hiện chủ yếu dưới góc độ quản lý NNL trong GD, cả ở cấp độ hệ thống GD và cấp độ cơ sở GD. Đó thực chất là phát triển bộ phận nhân lực quan trọng nhất của hệ thống GD cũng như của từng cơ sở GD.

Việc khai thác, phát huy tốt nguồn lực ĐNNG này để phát triển nhà trường, phục vụ phát triển sự nghiệp GD, phục vụ sự phát triển đất nước, là một vấn đề quan trọng trong việc quản lí hệ thống GD nói chung, quản lí nhà trường hay cơ sở GD nói riêng.

Dưới góc độ quản lí NNL, theo quan niệm của L. Nadler và nhiều tác giả khác, có thể hiểu khái niệm Phát triển ĐNNG như sau: *Phát triển ĐNNG bao gồm đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng ĐNNG và tạo môi trường thuận lợi cho ĐNNG phát triển*. [2]

Ngày nay, công tác phát triển ĐNNG nói chung ở nhiều quốc gia được thực hiện theo *quan điểm kết hợp nhu cầu của nhà giáo và nhu cầu của nhà trường*. Theo quan điểm này, cả nhà trường và cá nhân các nhà giáo đều đồng thời là trọng tâm của công tác phát triển ĐNNG, nó coi trọng sự hợp tác giữa hai phía, chú trọng nhu cầu của nhà trường với tư cách là nơi sử dụng lao động cũng như nhu cầu của bản thân các nhà giáo với tư cách là người lao động.

Về mặt lí luận, quan điểm này có thể được coi là “dung hòa” của các quan điểm thiên về từng phía, nhưng trong thực tế, khi thực hiện dễ có mâu thuẫn nảy sinh giữa nhu cầu hai phía. Vì vậy, công tác phát triển ĐNNG phải có kế hoạch, phải mang tính chiến lược, giảm thiểu được mâu thuẫn đó trên cơ sở phân tích, đánh giá một cách có hệ thống, cân bằng hợp lí và thỏa đáng các nhu cầu, kì vọng và tiềm năng của các nhà giáo và của nhà trường cả hiện tại và tương lai. Dưới góc độ quản lí NNL nói chung, quản lí ĐNNG nói riêng, nhất là ngày nay trong cơ chế thị trường, *chất lượng* đã và đang được đặc biệt quan tâm, điều này chỉ có thể đạt được thông qua một trong những vấn đề then chốt, đó là *tiêu chuẩn nghề nghiệp nhà giáo*. Tuy nhiên, hiện nay chưa có tiêu chuẩn nghề nghiệp GVDN ở Việt Nam nên việc xây dựng nó là vô cùng cấp thiết.

2. Xây dựng tiêu chuẩn nghề nghiệp GVDN theo mô hình năng lực nghề nghiệp của GVDN

• Mô hình năng lực nghề nghiệp

Nói đến năng lực là nói đến khả năng thực hiện thành công một hoạt động nào đó. Năng lực mang tính cá nhân hoá, năng lực có thể được hình thành và phát triển thông qua đào tạo, bồi dưỡng và tự trải nghiệm qua thực tiễn. Năng lực được biểu hiện ở nhiều cấp độ khác nhau; thông thường, người ta phân ra hai trình độ của năng lực: năng lực tái tạo và năng lực sáng tạo. Ở trình độ tái tạo, chủ thể chỉ tiến hành hoạt động có kết quả khi làm theo mẫu có sẵn. Với trình độ sáng tạo, chủ thể tiến hành hoạt động theo cách thức mới với hiệu quả cao hơn. Dĩ nhiên, trong tái tạo có ít nhiều sáng tạo và trong sáng tạo không phải không có những yếu tố tái tạo.

Mô hình năng lực chung cho mọi ngành nghề bao gồm các thành phần: năng lực chuyên môn, năng lực phương pháp, năng lực xã hội và năng lực cá thể. Các thành phần năng lực này kết hợp với nhau tạo nên năng lực hành động (năng lực thực hiện - competency). *Mô hình năng lực riêng* cho từng ngành nghề khác nhau được xây dựng trên cơ sở đặc thù hoạt động nghề nghiệp. Trong năng lực nghề nghiệp của nhà giáo, năng lực riêng đó chính là năng lực sư phạm.

Mô hình năng lực nghề nghiệp GVDN, theo tiếp cận hoạt động, phải được xác lập trên cơ sở *mô hình hoạt động* của GVDN, mô hình này được xây dựng bằng việc phân tích nghề dạy học thành các nhiệm vụ, công việc với phương pháp hay kĩ thuật phổ biến hiện nay, đó là PP/kĩ thuật DACUM, kết hợp với PP chuyên gia.

Ví dụ, kết quả phân tích nghề GV kĩ thuật - GV dạy nghề (GVDN) của nhóm nghiên cứu đề tài cấp Bộ B99-52-36 "Xây dựng mô hình đào tạo giáo viên kĩ thuật ở trình độ đại học cho các trường THCN - Dạy nghề" do tác giả bài viết này làm chủ nhiệm đã đưa ra các nhiệm vụ hoạt động của loại hình GV kĩ thuật - GVDN dạy cả lý thuyết và thực hành nghề trong các trường THCN - DN (xem Sơ đồ 1), mỗi nhiệm vụ đó được phân tích thành một số công việc.

• Tiêu chuẩn nghề nghiệp GVDN

Khái niệm *Tiêu chuẩn* (hay chuẩn) thường đi đôi với khái niệm chất lượng. Mặc dù, người ta thường nói ngắn gọn là "chuan" hay "tiêu chuẩn", nhưng điều đó được hiểu là "chuan hay tiêu chuẩn chất lượng", mục đích của nó là "để đạt chất lượng" hay "để đảm bảo chất lượng". Hiện nay, có những định nghĩa khác nhau ít nhiều về tiêu chuẩn. Có thể định nghĩa *Tiêu chuẩn* một cách rất khái quát như sau:

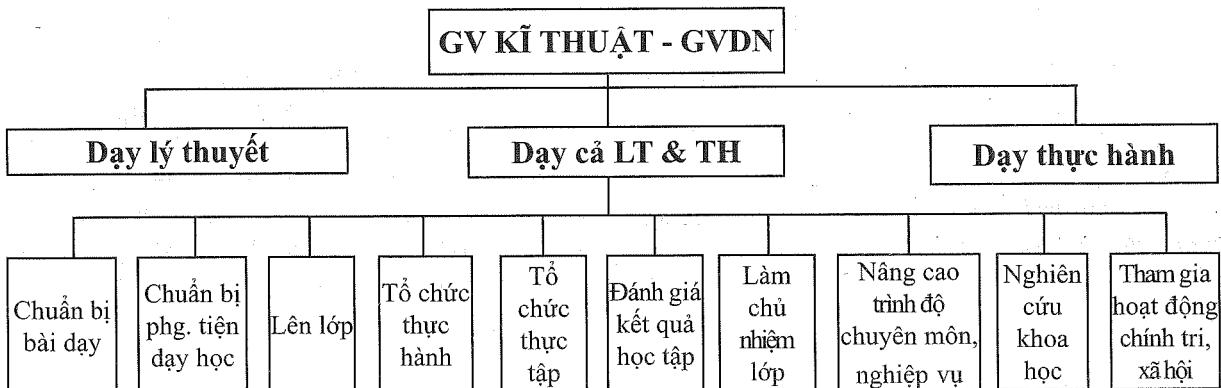
Tiêu chuẩn là những quy định về yêu cầu, chỉ tiêu được đặt ra tuân thủ những nguyên tắc nhất định, được dùng làm thước đo đánh giá hoạt động, công việc, sản phẩm, dịch vụ, v.v... trong một lĩnh vực nhất định nhằm đáp ứng yêu cầu và nhu cầu sử dụng của con người.

Từ đó, có thể nêu định nghĩa *tiêu chuẩn nghề nghiệp GVDN* như sau:

Tiêu chuẩn nghề nghiệp GVDN là những quy định về yêu cầu, chỉ tiêu được đặt ra tuân thủ những nguyên tắc nhất định, được dùng làm thước đo đánh giá hoạt động của người GVDN nhằm thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

Tiêu chuẩn nghề nghiệp GVDN thường phải do các tổ chức, cơ quan sử dụng đội ngũ GVDN tiến hành xây dựng thông qua các đại diện của

Sơ đồ 1: Các nhiệm vụ hoạt động của GV kĩ thuật - GVDN các trường THCN-DN



họ và các chuyên gia; đồng thời, việc lấy ý kiến, thảo luận rộng rãi và đồng thuận của những người liên quan là đòi hỏi có tính nguyên tắc, bắt buộc trước khi được ban hành.

Trong thực tế đời sống còn có một thuật ngữ khác có liên quan với tiêu chuẩn (*standard*), đó là *chuẩn mực* (tiếng Anh là *norm*). Chuẩn mực nói đến tính chất đúng đắn, không sai lệch so với quy tắc, quy định hay yêu cầu nhất định. Trong khi đó, tiêu chuẩn chính là quy tắc, quy định, yêu cầu. Theo nghĩa đó thì một sản phẩm, dịch vụ,... được gọi là chuẩn mực nếu nó đạt tiêu chuẩn. Tuy nhiên, theo tập quán, người ta thường hiểu chuẩn mực theo nghĩa là đúng, vừa phải, trung bình, không có gì đặc biệt, đã đạt được; còn tiêu chuẩn được hiểu là quy định, chỉ tiêu đang phải vươn tới, tương đối cao hơn bình thường. Vì vậy, nội hàm của khái niệm *tiêu chuẩn* ngày nay dường như được mở rộng hơn, vừa có nghĩa chuẩn mực, vừa có nghĩa cao hơn và mới hơn chuẩn mực.

• Xây dựng tiêu chuẩn nghề nghiệp GVDN

Những tư liệu chủ yếu, hết sức quan trọng để xây dựng bộ tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp GVDN được tập hợp từ những thông tin ở các “*Phiếu phân tích công việc*” về kiến thức, kĩ năng, thái độ cần có và tiêu chuẩn thực hiện... đối với từng công việc.

Việc xây dựng các loại tiêu chuẩn trong GD, trong đó có tiêu chuẩn nghề nghiệp GVDN là vấn đề còn mới mẻ ở Việt Nam nhưng có một số thuận lợi như: các cơ sở dạy nghề là nơi sử dụng đội ngũ GVDN nằm trong hệ thống Dạy nghề nên dễ đạt được sự đồng thuận giữa các bên trong việc xây dựng tiêu chuẩn nghề nghiệp GVDN; có thể tham khảo bộ “Chuẩn nghề nghiệp GV

trung học” đã được ban hành, nhất là bộ “Chuẩn nghiệp vụ sư phạm GV TCCN” đang được thí điểm gồm 7 tiêu chuẩn, đó là: 1/ Năng lực (NL) hiểu biết đặc điểm HS và môi trường dạy học, GD trong GDNN; 2/ NL xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục trong GDNN; 3/ NL thực hiện kế hoạch dạy học; 4/ NL thực hiện kế hoạch giáo dục; 5/ NL đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh; 6/ NL hợp tác trong dạy học và giáo dục; 7/ NL phát triển năng lực nghề nghiệp.

Trong phạm vi quốc tế có những loại tiêu chuẩn nhà giáo khác nhau: chẳng hạn, căn cứ vào đối tượng thì có tiêu chuẩn đào tạo GV và tiêu chuẩn nhà giáo nói chung, theo nội dung tiêu chuẩn thì có chuẩn lĩnh vực năng lực và tiêu chuẩn trình độ năng lực. [3]

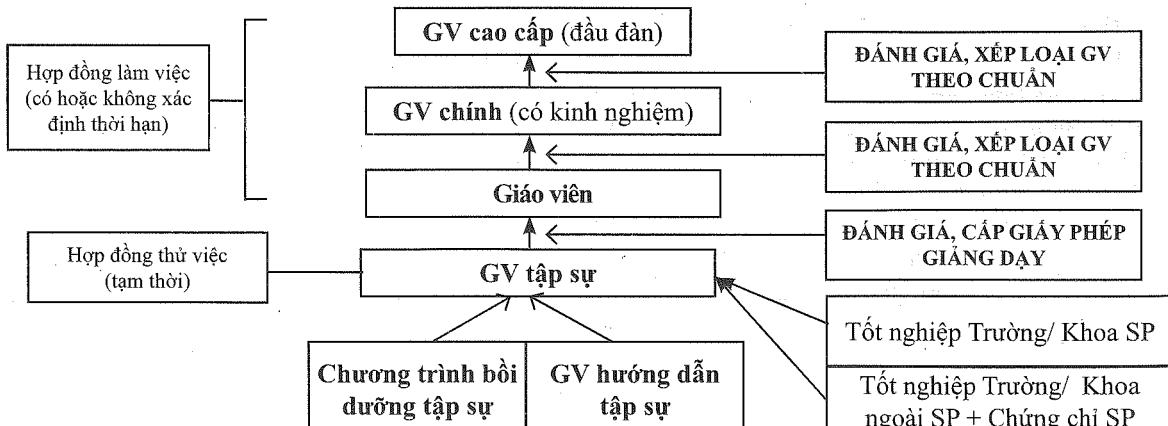
- *Tiêu chuẩn lĩnh vực năng lực* mô tả nội dung các lĩnh vực năng lực thông qua các tiêu chuẩn, tiêu chí mà chưa quy định các mức độ năng lực trong mỗi tiêu chí; loại này thuận tiện trong việc xây dựng, nhưng chưa tạo ra sự thống nhất về mức độ yêu cầu trong khi sử dụng chuẩn.

- *Tiêu chuẩn trình độ* quy định các mức độ năng lực khác nhau tương ứng các bậc trình độ của nhà giáo; loại này tạo ra sự thống nhất về mức độ yêu cầu nhưng khó khăn trong việc xây dựng các mức để có thể sử dụng thống nhất. Vì vậy, các mức yêu cầu cần có quá trình thử nghiệm trong thực tiễn và không áp dụng cứng nhắc trong quá trình hoàn thiện.

• Quá trình phát triển NLNN của GVDN

Quá trình phát triển năng lực nghề nghiệp của nhà giáo nói chung, GVDN nói riêng có thể được chia thành các giai đoạn dựa theo các mức độ của tiêu chuẩn trình độ. (xem **Sơ đồ 2**)

Sơ đồ 2: Các giai đoạn phát triển năng lực nghề nghiệp của GVDN [4]





3. Xây dựng mô hình đào tạo GVDN trên cơ sở tiêu chuẩn nghề nghiệp GVDN

• Về mô hình đào tạo GVDN

Xu hướng quốc tế trong cải cách đào tạo GV là chuyển từ đào tạo định hướng đầu vào (định hướng nội dung) sang ĐT định hướng năng lực đầu ra (định hướng năng lực), trong đó tiêu chuẩn nghề nghiệp nhà giáo được sử dụng như một công cụ nhà nước để quản lí chất lượng đào tạo GV.

Mô hình ĐT GVDN được xem là tổng thể những quan điểm định hướng, mục tiêu ĐT, những yêu cầu về phẩm chất và năng lực của người GVDN (chuẩn đầu ra dựa vào tiêu chuẩn nghề nghiệp GVDN), khung cấu trúc nội dung, khung thời gian ĐT, phương thức tổ chức, phương pháp ĐT và đánh giá..., trong đó chương trình dạy học (chương trình khung, chương trình chi tiết) được phát triển dựa trên cơ sở tiêu chuẩn nghề nghiệp GVDN có ý nghĩa quan trọng đặc biệt.

Mô hình ĐT GVDN phải được xây dựng phù hợp với những quy định đối với GVDN trong các văn bản pháp lí hiện hành, dựa trên những quan điểm khoa học hiện đại về đào tạo GVDN và phù hợp thực tiễn Việt Nam, đáp ứng những đòi hỏi mới đối với đội ngũ GVDN cũng như định hướng vào việc thực hiện tiêu chuẩn nghề nghiệp GVDN trong đào tạo GVDN.

Theo phương thức đào tạo, có một số mô hình đào tạo GVDN chủ yếu sau: [5]

- *Mô hình đào tạo song song:* Ở đây, sinh viên được đào tạo đồng thời về khoa học chuyên ngành và khoa học GD trong một khóa đào tạo GVDN đã được định hướng từ khi bắt đầu khóa học. Mô hình này có thể thực hiện trong các trường ĐHSPKT cũng như trường ĐH đa ngành. Ưu điểm cơ bản của mô hình này là sinh viên được định hướng sớm vào nghề dạy học và có thời gian dài để tiếp thu tri thức và rèn luyện năng lực SPKT. Tuy nhiên, mô hình này không phản ứng nhanh với sự thay đổi nhu cầu của xã hội về đội ngũ GVDN.

- *Mô hình ĐT nối tiếp:* Khái niệm mô hình ĐT nối tiếp trên bình diện quốc tế được hiểu là sinh viên phải tốt nghiệp ĐH một ngành đào tạo về khoa học chuyên ngành (thông thường là 4 năm) rồi mới theo học tiếp một khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm kĩ thuật. Ưu điểm cơ bản của mô hình này là phản ứng nhanh với sự thay đổi nhu

cầu của xã hội về đội ngũ GVDN. Nhược điểm là sinh viên được định hướng muộn về nghề dạy học và nghiệp vụ sư phạm kĩ thuật.

- *Mô hình đào tạo liên thông:* “ĐT liên thông là quá trình đào tạo cho phép công nhận và chuyển đổi kết quả học tập và rèn luyện của người học từ một trình độ này tới một hay một số trình độ khác hoặc trong các ngành khác nhau của cùng một trình độ thuộc hệ thống GD&ĐT” [6]

Đào tạo liên thông dọc là sự kế thừa, nối tiếp từ trình độ thấp lên các trình độ cao hơn trong cùng một lĩnh vực ngành nghề; đào tạo liên thông ngang là sự chuyển đổi từ một ngành nghề ĐT này sang một ngành nghề đào tạo khác. Nguyên tắc quan trọng nhất ở mô hình ĐT liên thông là sự công nhận và chuyển đổi kết quả học tập trước đó (Recognition of Prior Learning - RPL).

ĐT Cử nhân sư phạm kĩ thuật từ những công nhân kĩ thuật (CNKT) hay kĩ thuật viên (KTV) các trình độ trung cấp hoặc CĐ vừa là liên thông dọc (từ trình độ thấp: trung cấp, CĐ lên trình độ cao: ĐH), vừa là liên thông ngang (chuyển đổi ngành nghề đào tạo từ chuyên môn kĩ thuật sang sư phạm kĩ thuật). Mô hình ĐT liên thông này đã và đang được tiếp tục thí điểm ở một số trường ĐH sư phạm kĩ thuật, trong đó trường ĐH sư phạm kĩ thuật Vinh là nơi thí điểm đầu tiên ở nước ta.

Tuy nhiên, với *mô hình* đào tạo song song, hệ thống các trường sư phạm kĩ thuật nước ta mới chỉ đào tạo GV cho khoảng 10% tổng số gần 400 nghề theo danh mục nghề đào tạo và quy mô đào tạo còn hạn chế. Cả nước hiện nay có khoảng gần 21.000 GV trong các cơ sở dạy nghề, gần 16.000 GV các cơ sở GD&ĐT khác có dạy nghề (đến năm 2015 cần bổ sung khoảng 23.000 GV cho các trường dạy nghề và hàng ngàn GV dạy sơ cấp nghề ở các TTĐN). [7]

Vì vậy, để có thể đáp ứng nhu cầu GV cho các cơ sở dạy nghề trong thời gian tới, mô hình đào tạo GV nối tiếp và liên thông sẽ là xu hướng chính trong ĐT GVDN.

• Về phát triển chương trình dạy học (curriculum) cho đào tạo GVDN theo tiêu chuẩn nghề nghiệp GVDN

Việc chuyển từ đào tạo theo niên chế sang ĐT theo tín chỉ, học phần, môđun là xu hướng

(Xem tiếp trang 21)